

**VIETNAMESE LANGUAGE
PROFICIENCY GUIDELINES
BEGINNING LEVEL: SPEAKING**

Lê Phạm, Thuý-Kim - Arizona State University
Ngô, Như Bình - Harvard University
Hill, Kim-Loan - University of California at San Diego

CONTENT	FUNCTION	GRAMMAR & USAGE	ACCURACY
<p>1. Greetings and introductions. 2. Information about oneself: biographical information, family, friends, home, school and campus life, schedules, professions and work, leisure activities, likes and dislikes. 3. Information beyond oneself: numbers, days, dates, months, time, weather and seasons, places, transportation, directions, shopping, clothes, prices, sizes, and quantity, colors, restaurants and food.</p>	<p>1. Greeting and addressing (subordinate, peer, superior) informally and formally. 2. Introducing oneself/someone. 3. Taking leaves/departing/planning to meet again. 4. Expressing thanks. 5. Asking/Telling time, dates, days of the week, addresses, phone numbers, quantity and prices. 6. Getting to know each other (sharing likes/dislikes, daily activities, hobbies, experiences, ideas and opinions). 7. Providing simple description of objects, places, people and making comparisons. 8. Expressing agreement and disagreement. 9. Inquiring/Expressing basic needs. 10. Asking/Stating want/desire. 11. Requesting/Granting/Withholding permission. 12. Making/Responding to simple requests. 13. Asking/Stating preference. 14. Inquiring/Providing reason/</p>	<p>1. Patterns for assertive and negative statements, for questions: patterns S - V - O; <i>không</i> + verb and <i>không phải + là</i>; frame constructions <i>có</i> + verb + <i>không</i> and <i>có phải + là + không</i>; patterns <i>không.. phải mà</i> and <i>chứ không...</i> 2. Questions <i>đã.. chưa, bao giờ chưa</i> 3. Interrogatives <i>ai, gì, nào, đâu, ở đâu, bao giờ, khi nào, vì sao, tại sao, sao, làm gì, mấy, bao nhiêu, bao lâu, bao lâu rồi, bao xa.</i> 4. Cardinal and ordinal numbers. Plural markers <i>các, những.</i> 5. The use of <i>của.</i> 6. Adverbs of degree <i>rất, lắm, quá, khá, hơi.</i> 7. Comparison of adjectives. 8. Modal verbs <i>có thể, không thể, cần, phải, nên, muốn.</i> 9. Demonstratives <i>này, ấy, đó, kia,</i> and adverbs <i>đấy, đấy, đó, kia.</i> 10. Location terms <i>trên, dưới, trong, ngoài, giữa, trước, sau.</i> 11. Verbs of motion <i>ra, đi, lại, lên, xuống, đến, tới, vào, qua, sang, về.</i> 12. Tense markers <i>đã, vừa, mới, đang, sẽ, sắp; mới</i> in the sense of not.. until.... 13. Time prepositions and conjunctions <i>trước, trước khi, trong, trong khi, sau, sau khi, khi.</i> 14. Classifiers <i>cái, chiếc, quả, con, người, tờ, quyển, cuốn.</i> 15. Active and passive voice. 16. Different functions and meanings of the verbs <i>được</i> and <i>bị</i> 17. Subordinate clauses of time, cause and result (<i>vì, bởi vì, vì vậy, vì thế, nên, cho nên</i>), condition (<i>nếu ... thì, có ... mới</i>), purpose (<i>để</i>), concession (<i>dù, mặc dù, tuy</i>), noun clauses with <i>rằng</i> and <i>là.</i> 18. Particles <i>ạ, đấy, thế, chứ, ơi, hử /hả, à.</i> 19. The use of <i>cả, tất cả, mọi, mỗi, từng.</i> 20. Simple terms of address.</p>	<p>Communicating intelligibly using short sentences, learned vocabulary, basic grammatical patterns and expressions with some hesitation, grammatical errors.</p>

References

1. Omaggio, Alice C. (1986) *Teaching Language in Context*, Heinle & Heinle Publishers, Inc., Boston, Massachusetts.
2. The College Entrance Examination Board (1996) *Language Learning Continuum from Articulation and Achievement: Connecting Standards, Performance, and Assessment in Foreign Language*, New York (pp. 24-28).
3. Ngô Như Bình (2001) *Vietnamese Language: Teaching and Learning Framework (linguistic part)* published by the Council of Teachers of Southeast Asian Languages (COTSEAL), 2005.